TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN B- LÂM ĐỒNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **02**/2018/DS-ST.
Ngày: 29 - 01 - 2018.
V/v tranh chấp: *Hợp đồng dân sự vay tài sản* giữa ông D và vợ chồng bà T, ông H.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN B- TỈNH LÂM ĐỒNG
***Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông **Nguyễn Đức Trường**

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà **Phan Thị Hà**

2. Bà **Lê Thị Sáu**

Thư ký phiên tòa: Ông **Trương Quang Vũ** - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Lâm Đồng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B, tỉnh Lâm Đồng tham gia phiên tòa: Bà **Lâm Thị Hồng** - Kiểm sát viên.

Ngày **29** tháng **01** năm **2018** tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Lâm Đồng xét xử sơ thẩm công khai theo thủ tục thông thường vụ án thụ lý số 106/2017/TLST-DS ngày 28 tháng 11 năm 2017 về việc "*Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 02/2018/QĐXXST- DS ngày 08 tháng 01 năm 2018 giữa các đương sự:

- ***Nguyên đơn:*** Ông **Phạm Quốc D** sinh năm: 1977

Địa chỉ cư trú: Thôn Đ- xã L- huyện B- tỉnh Lâm Đồng.

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà **Hồ Thị P** sinh năm: 1975

Địa chỉ cư trú: Số 161A Nguyễn Văn Cừ- phường S- Thành phố V- tỉnh Lâm Đồng. (*Văn bản ủy quyền lập ngày 22/11/2017*). (có mặt).

- ***Bị đơn:*** Bà **Nguyễn Thị T** sinh năm: 1960

Địa chỉ cư trú: Thôn 8- xã N- huyện B- tỉnh Lâm Đồng. (có mặt).

- ***Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*** Ông **Lê Văn H** sinh năm: 1956

Địa chỉ cư trú: Thôn 8- xã N- huyện B- tỉnh Lâm Đồng. (có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện đề ngày 22 tháng 11 năm 2017 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn ông Phạm Quốc D và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Hồ Thị P trình bày:

Vào ngày 01/03/2017 ông D có cho bà T vay số tiền 50.000.000đ, lãi suất thỏa thuận bằng miệng là 3%/tháng, thời hạn vay đến ngày 01/6/2017.

Vào ngày 19/5/2017 ông D có cho bà T vay số tiền 10.000.000đ, lãi suất thỏa thuận bằng miệng 3%/tháng, thời hạn vay 02 tháng.

Cả hai lần vay tiền bà T đều viết và ký giấy nhận nợ. Đến hẹn, ông D đã đòi nợ nhiều lần nhưng bà T vẫn không trả. Mặc dù khi vay tiền chỉ có một mình bà T ký giấy vay và nhận tiền nhưng ông H (chồng bà T) cũng thừa nhận đây là khoản nợ chung của vợ chồng.

Vì vậy, ông D khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông H, bà T phải trả số nợ gốc là 60.000.000đ và yêu cầu tính lãi suất theo quy định của pháp luật kể từ ngày vay cho đến ngày xét xử sơ thẩm.

Bị đơn bà Nguyễn Thị T và Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn H trình bày:

Vợ chồng ông H, bà T thừa nhận có vay tiền của ông D 02 lần như lời trình bày của ông D là đúng sự thật. Tính đến nay vợ chồng ông H, bà T còn nợ ông D 60.000.000đ tiền gốc. Còn về tiền lãi, mặc dù không ghi cụ thể trong Giấy mượn tiền nhưng thực tế vợ chồng ông bà đã trả cho ông D với mức lãi suất 4,5%/tháng kể từ khi vay cho đến ngày 01/10/2017, khi trả lãi hai bên không ghi giấy tờ nhưng có bà Nguyễn Thị Nụ làm chứng, Vì vậy, ông bà đồng ý trả cho ông D 60.000.000đ tiền gốc và đồng ý trả lãi theo mức 1,5%/tháng kể từ ngày 01/10/2017 đến nay và xin được trả nợ làm nhiều lần vì hoàn cảnh gia đình ông bà khó khăn.

Vụ án không tiến hành hòa giải được do người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Hồ Thị P có đơn đề nghị không tiến hành hòa giải.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B tham gia phiên tòa đã phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông D đối với vợ chồng ông H, bà T. Buộc vợ chồng ông H, bà T phải trả cho ông D số tiền 63.630.000đ. Trong đó gốc là 60.000.000đ; lãi là 3.630.000đ. Đồng thời buộc đương sự phải chịu án phí DSST theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa; ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

- ***Về tố tụng*:** Ông Phạm Quốc D có đơn khởi kiện đề nghị Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Lâm Đồng giải quyết về việc "*Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản*" với bà Nguyễn Thị T. Theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Lâm Đồng.

Tại phiên tòa hôm nay, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Lê Văn H vắng mặt nhưng đã có đơn xin xét xử vắng mặt. Vì vậy, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành

xét xử vắng mặt ông Lê Văn H là phù hợp với quy định tại Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung:

Ông D và vợ chồng ông H, bà T đều thừa nhận việc vay nợ, số tiền vay cũng như thời hạn trả nợ. Theo đó thì ngày 01/3/2017 và ngày 19/5/2017 bà T có viết và ký giấy mượn của ông D tổng số tiền là 60.000.000đ. Mặc dù khi vay tiền chỉ có một mình bà T nhận tiền và ký giấy nhưng ông H cũng thừa nhận đây là khoản nợ chung của vợ chồng và đến nay chưa trả. Vợ chồng ông H, bà T xin được trả dần vì hoàn cảnh gia đình khó khăn nhưng không được ông D đồng ý. Vì vậy, cần buộc vợ chồng ông H, bà T phải trả cho ông D tổng số tiền gốc 60.000.000đ là có căn cứ và phù hợp với thực tế.

- Về lãi suất:

Quá trình giải quyết vụ án, vợ chồng ông H, bà T trình bày đã trả lãi cho ông D đến ngày 01/10/2017 và có bà Nguyễn Thị Nụ làm chứng. Vợ chồng ông bà không có chứng cứ gì chứng minh việc trả lãi và ông D lại không thừa nhận. Vì vậy, cần buộc vợ chồng ông H, bà T phải trả lãi trên số tiền gốc kể từ ngày vay là phù hợp.

Ông D có cung cấp cho Tòa án 01 bản chính giấy mượn tiền do bà T viết và ký tên trong đó không ghi cụ thể mức lãi suất cho vay mà hai bên thỏa thuận. Ông D thì cho rằng mức lãi suất thỏa thuận là 3%/tháng, còn vợ chồng ông H, bà T thì cho rằng lãi suất là 4,5%/tháng. Tuy nhiên, mức lãi suất mà các bên trình bày đều cao hơn quy định của pháp luật nên cần được điều chỉnh lại theo đúng quy định của pháp luật.

Áp dụng khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 thì "*Trường hợp các bên có thỏa thuận về việc trả lãi, nhưng không xác định rõ lãi suất và có tranh chấp về lãi suất thì lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều này tại thời điểm trả nợ*". Theo quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 thì mức lãi suất giới hạn không được vượt quá 20%/năm (tương đương 1,66%/tháng). Như vậy, mức lãi suất được áp dụng là (1,66 x 50%) = 0,83%/tháng. Tiền lãi được tính đối với từng khoản vay, cụ thể như sau:

- Đối với khoản vay ngày 01/3/2017 số tiền 50.000.000đ tính đến ngày xét xử sơ thẩm là 11 tháng x 50.000.000đ x 0,83%/tháng = 4.565.000đ;

- Đối với khoản vay ngày 19/5/2017 số tiền 10.000.000đ tính đến ngày xét xử sơ thẩm là 8 tháng 10 ngày x 10.000.000đ x 0,83%/tháng = 691.000đ.

Từ những phân tích nhận định trên, Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông D đối với vợ chồng ông H, bà T. Buộc vợ chồng ông H, bà T phải có trách nhiệm trả cho ông D tổng số tiền là 65.256.000đ. Trong đó gốc là 60.000.000; lãi là 5.256.000đ.

- Về án phí: Vụ kiện có giá ngạch, vợ chồng ông H, bà T phải chịu tiền án phí DSST theo quy định của pháp luật. Cụ thể là: 65.256.000đ x 5% = 3.262.800đ.

Ông D không phải chịu tiền án phí DSST theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng khoản 3 Điều 26, Điều 147, Điều 227, Điều 228 và Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 463, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về "*Mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án*".

1/ Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Quốc D đối với vợ chồng ông Lê Văn H, bà Nguyễn Thị T về việc "*Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản*".

Buộc vợ chồng ông Lê Văn H, bà Nguyễn Thị T phải có trách nhiệm trả cho ông Phạm Quốc D tổng số tiền là 65.256.000đ (*Sáu mươi lăm triệu hai trăm năm mươi sáu ngàn đồng*). Trong đó tiền gốc là 60.000.000đ; lãi là 5.256.000đ.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2/ Về án phí:

Vợ chồng ông Lê Văn H, bà Nguyễn Thị T phải chịu 3.262.800đ (*Ba triệu hai trăm sáu mươi hai ngàn tám trăm đồng*) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Phạm Quốc D không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Ông Phạm Quốc D được nhận lại số tiền 1.672.500đ (*Một triệu sáu trăm bảy mươi hai ngàn năm trăm đồng*) tạm ứng án phí theo Biên lai thu tạm ứng án phí , lệ phí Tòa án số AA /2015/0005012 ngày 28 tháng 11 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Lâm Đồng.

3/ Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- *VKSND huyện B;*
- *Các đương sự;*
- *Lưu hồ sơ vụ án.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Đã ký

Nguyễn Đức Trường